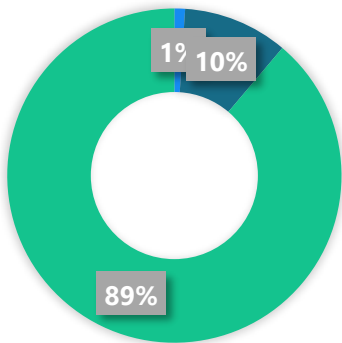


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		12,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		25,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		9,600
SL cổ phiếu LH		4,309,550
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,310
% sở hữu nước ngoài		1.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		81
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		54
P/E		
EPS		

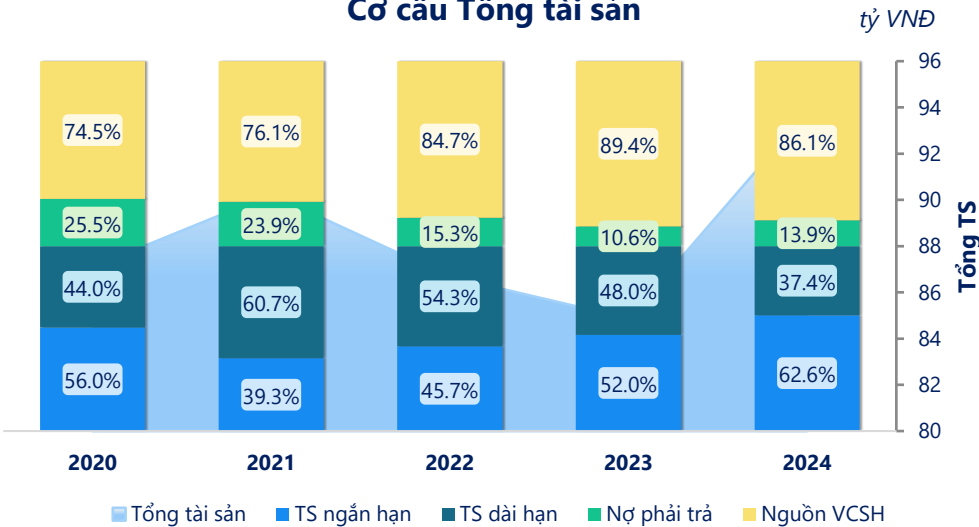
	YTD	1T	3T	6T
SHC		4.1%	5.0%	-36.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

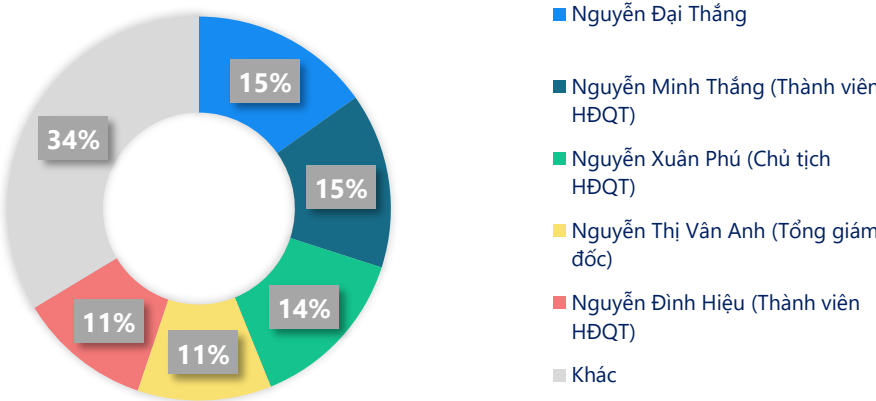
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **SHC** năm 2024 tăng trưởng **10.5%** so với năm trước, đạt **93.80** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 62.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 86.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

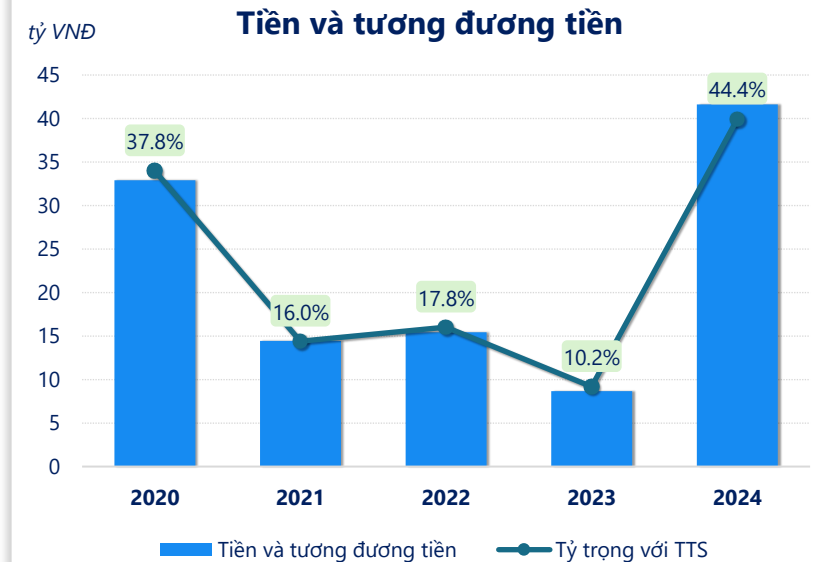
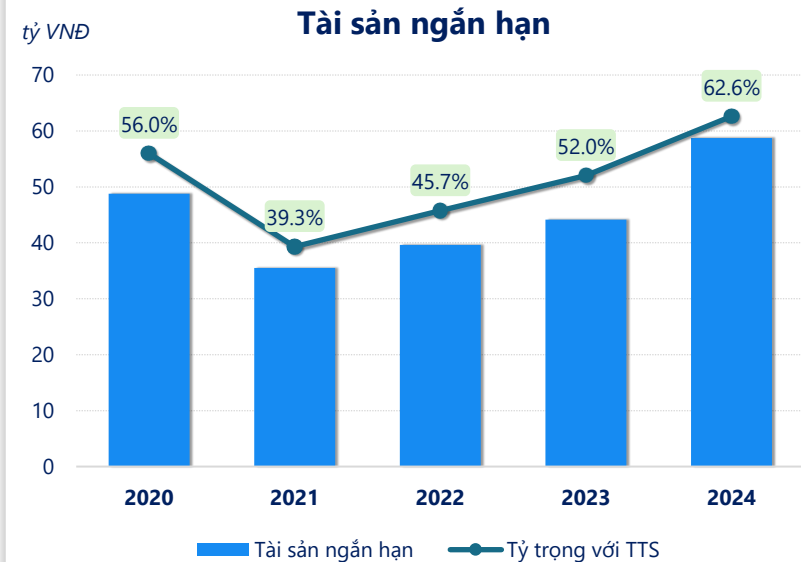
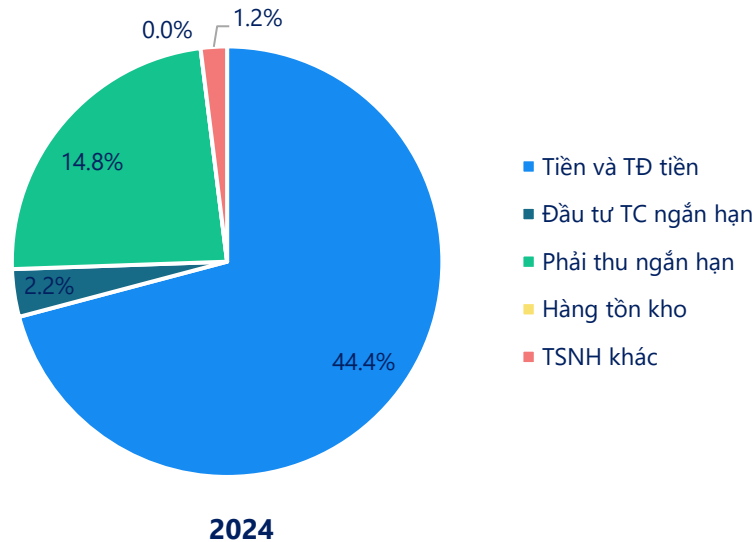
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **88.8%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 10.2% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 1.03%.

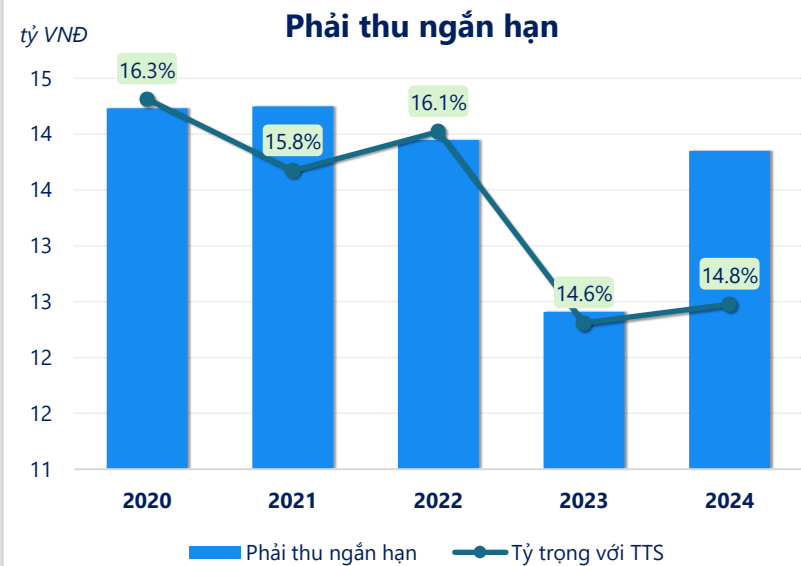
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Đại Thắng** sở hữu **15.2%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Minh Thắng (Thành viên HĐQT) nắm giữ 14.8% và đứng thứ 3 là Nguyễn Xuân Phú (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 13.9%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

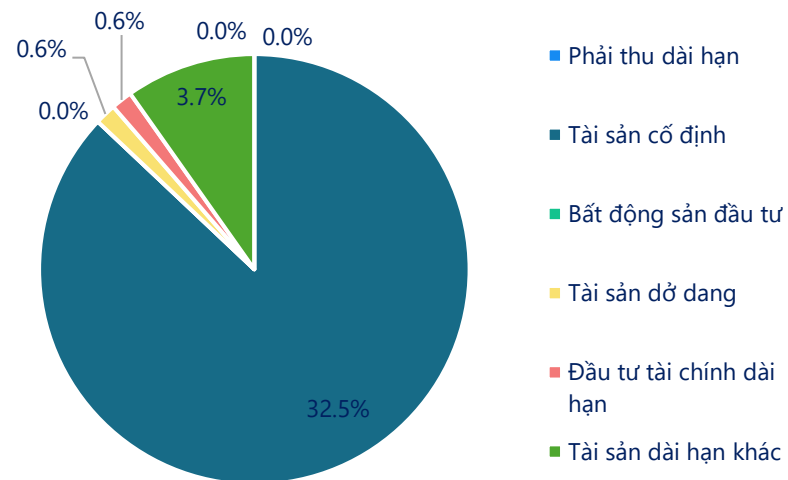


Tài sản ngắn hạn năm 2024 của SHC đạt **58.74** tỷ đồng, tăng trưởng **33.0%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **62.6%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **44.4%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 14.8% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



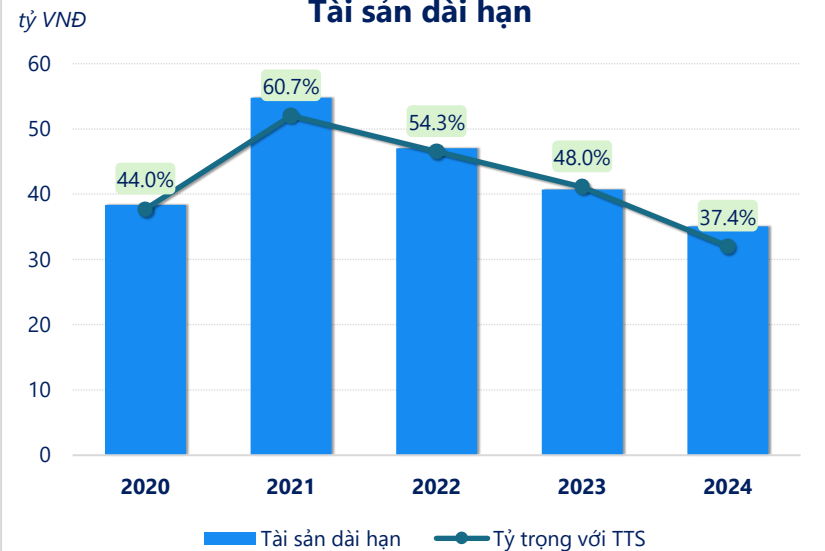
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **35.06** tỷ đồng giảm **13.9%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **37.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **32.5%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 3.66%.

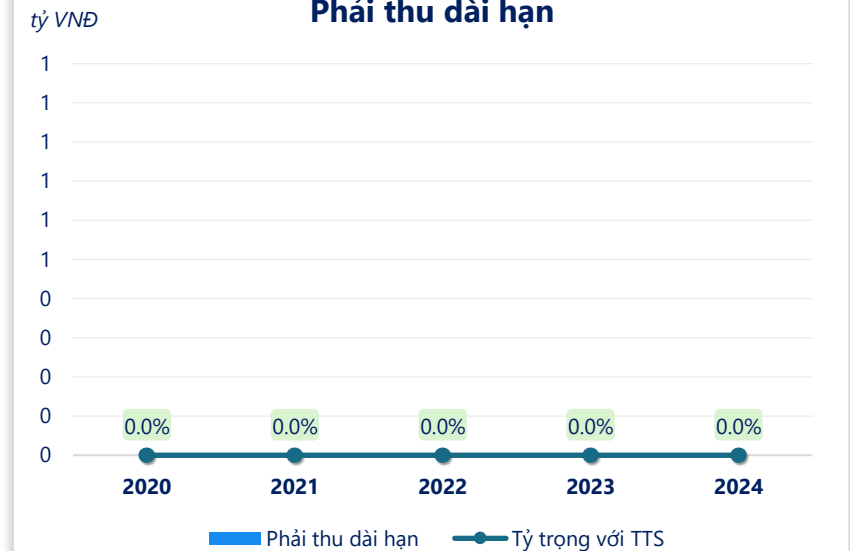
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



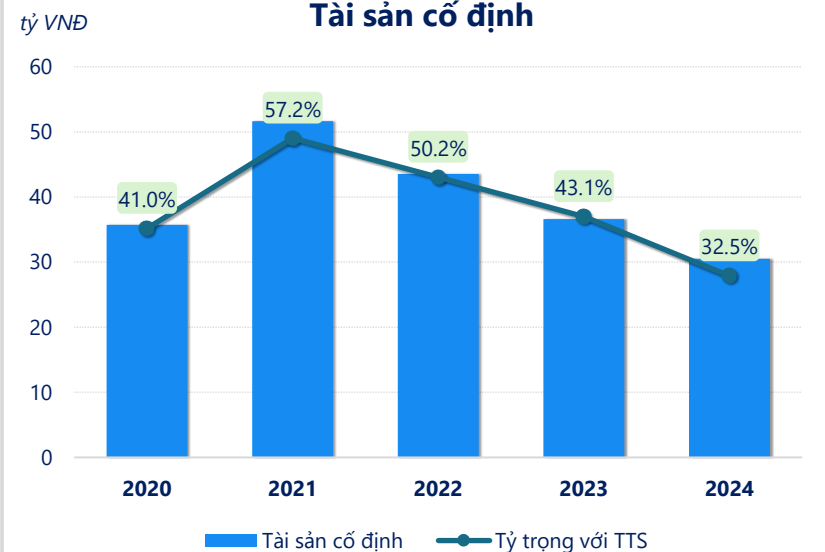
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



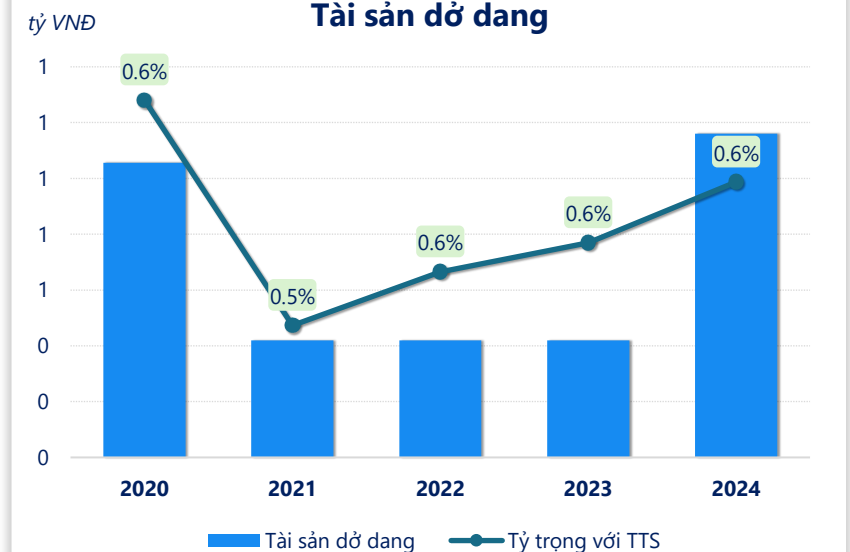
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

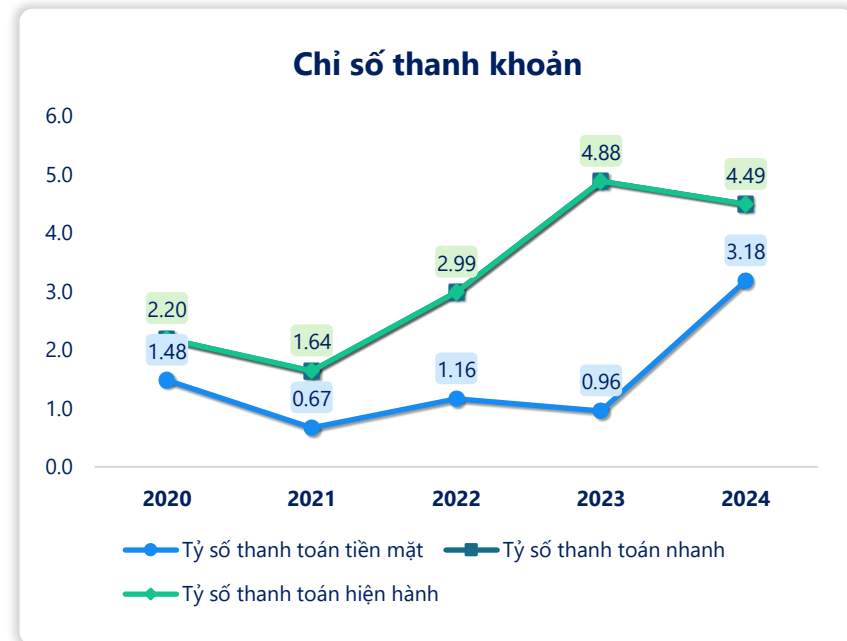
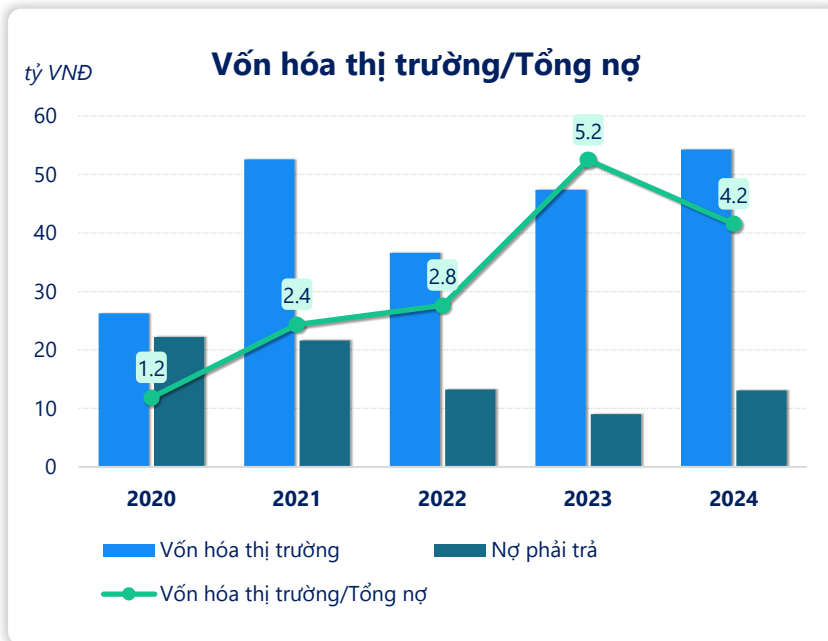
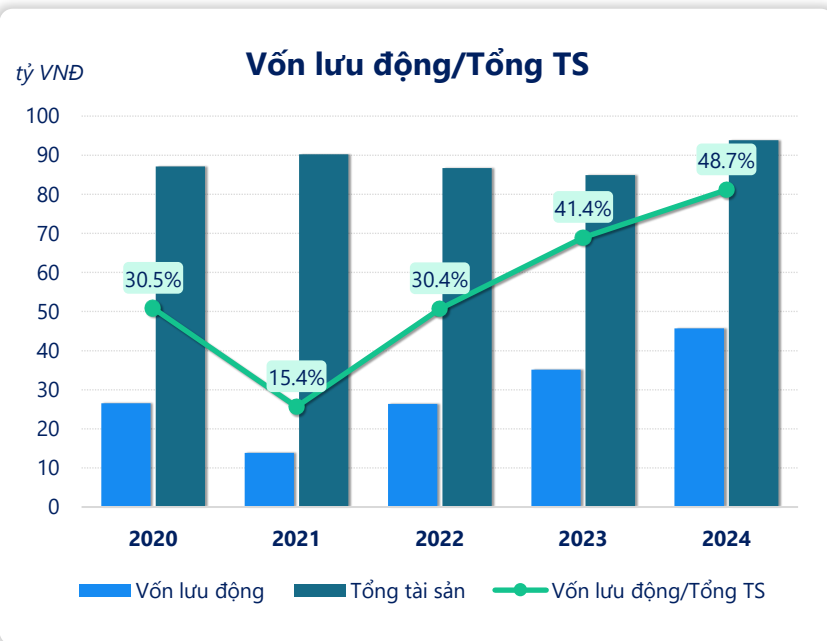
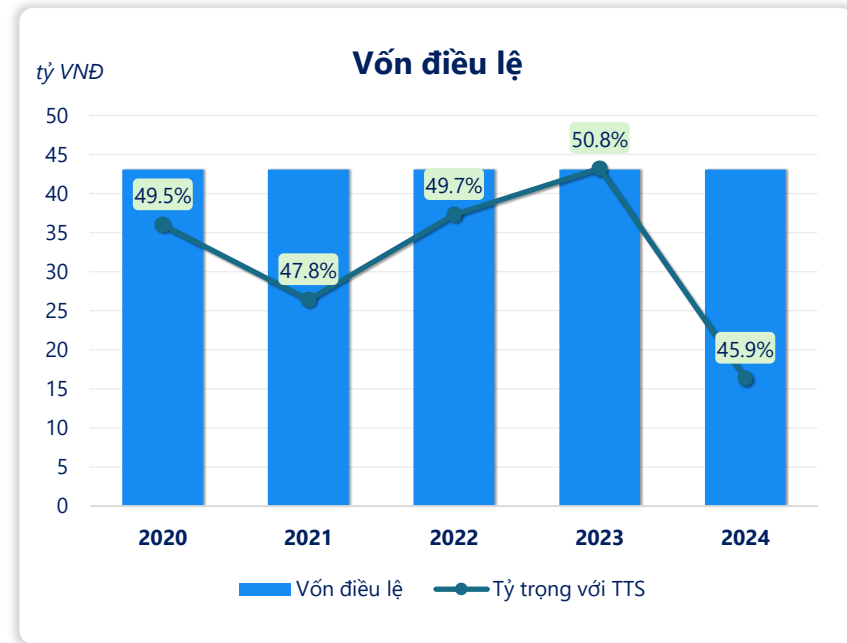
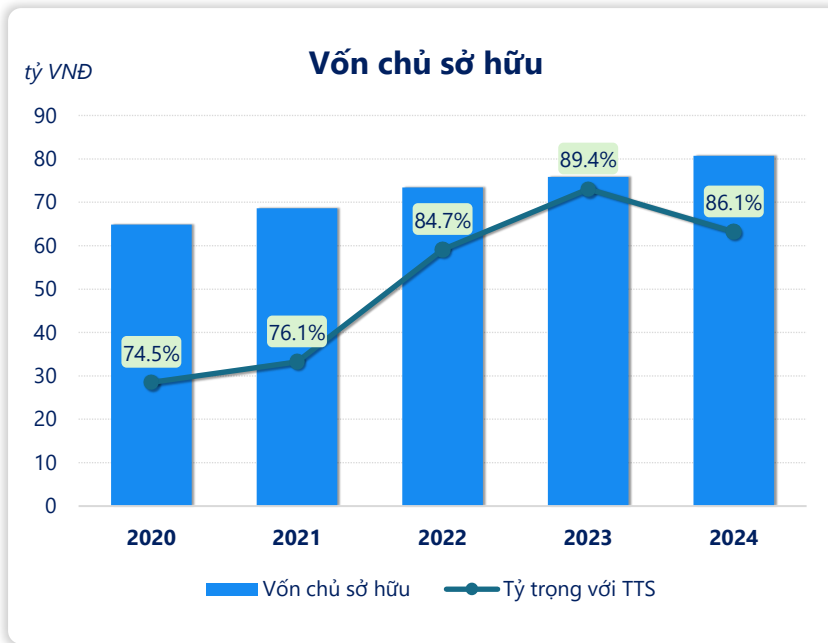
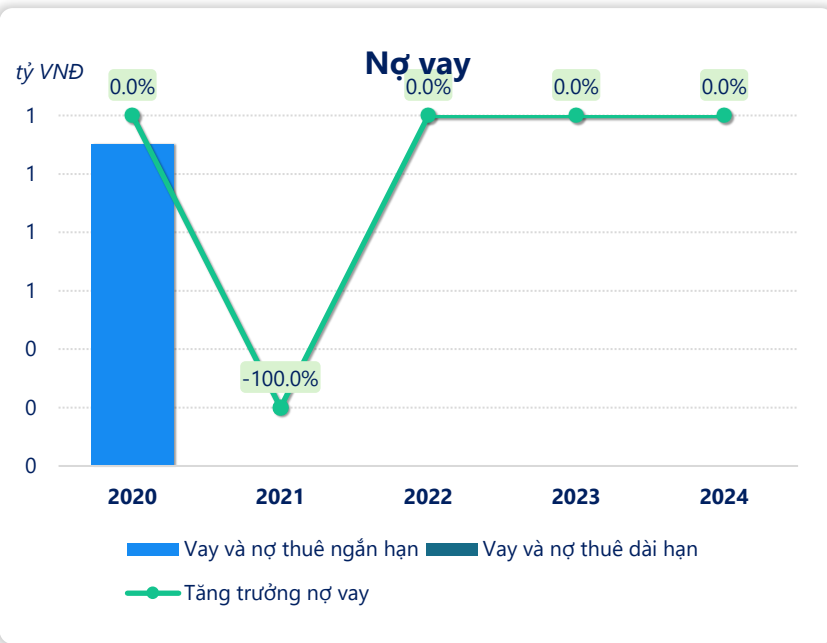


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	93.8	84.9	10.5%
Tài sản ngắn hạn	58.7	44.1	33.0%
Tiền và tương đương tiền	41.6	8.66	381%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.10	22.1	-90.5%
Phải thu ngắn hạn	13.9	12.4	11.6%
Hàng tồn kho	0	0.01	-100%
Tài sản ngắn hạn khác	1.16	0.97	19.6%
Tài sản dài hạn	35.1	40.7	-13.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	30.5	36.6	-16.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.56	0.48	15.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.56	0.56	0.0%
Tài sản dài hạn khác	3.43	3.06	12.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	13.1	9.04	44.8%
Nợ ngắn hạn	13.1	9.04	44.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	5.23	3.11	68.2%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	80.7	75.8	6.5%
Vốn chủ sở hữu	80.7	75.8	6.5%
Vốn điều lệ	43.1	43.1	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	93.2	93.4	116	84.8	86.1
Giá vốn hàng bán	80.1	85.0	107	77.0	76.8
Lợi nhuận gộp	13.1	8.40	8.84	7.82	9.33
Doanh thu HĐTC	0.88	0.30	0.93	1.64	1.61
Chi phí TC	0.03	0.06	0.09	0.03	0.03
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	4.45	4.18	4.46	4.73	4.76
LN thuần từ HĐKD	9.47	4.47	5.23	4.69	6.14
Lợi nhuận khác	0.74	-0.07	0.71	1.17	0.01
LN trước thuế	10.2	4.40	5.93	5.86	6.15
Lợi nhuận sau thuế	8.74	3.76	4.78	4.56	4.89
LNST của CĐ cty mẹ	8.74	3.76	4.78	4.56	4.89

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.5	12.0	3.58	6.04	11.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.23	-29.4	-3.03	-11.1	21.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-1.10	0	-2.12	0
Tiền đầu kỳ	14.6	32.9	14.4	15.4	8.66
Lưu chuyển tiền thuần	18.3	-18.5	0.56	-7.19	32.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.07	0.08	0.44	0.42	0.45
Tiền cuối kỳ	32.9	14.4	15.4	8.66	41.6